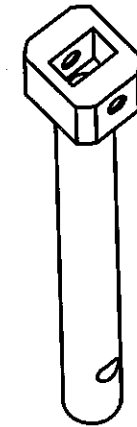
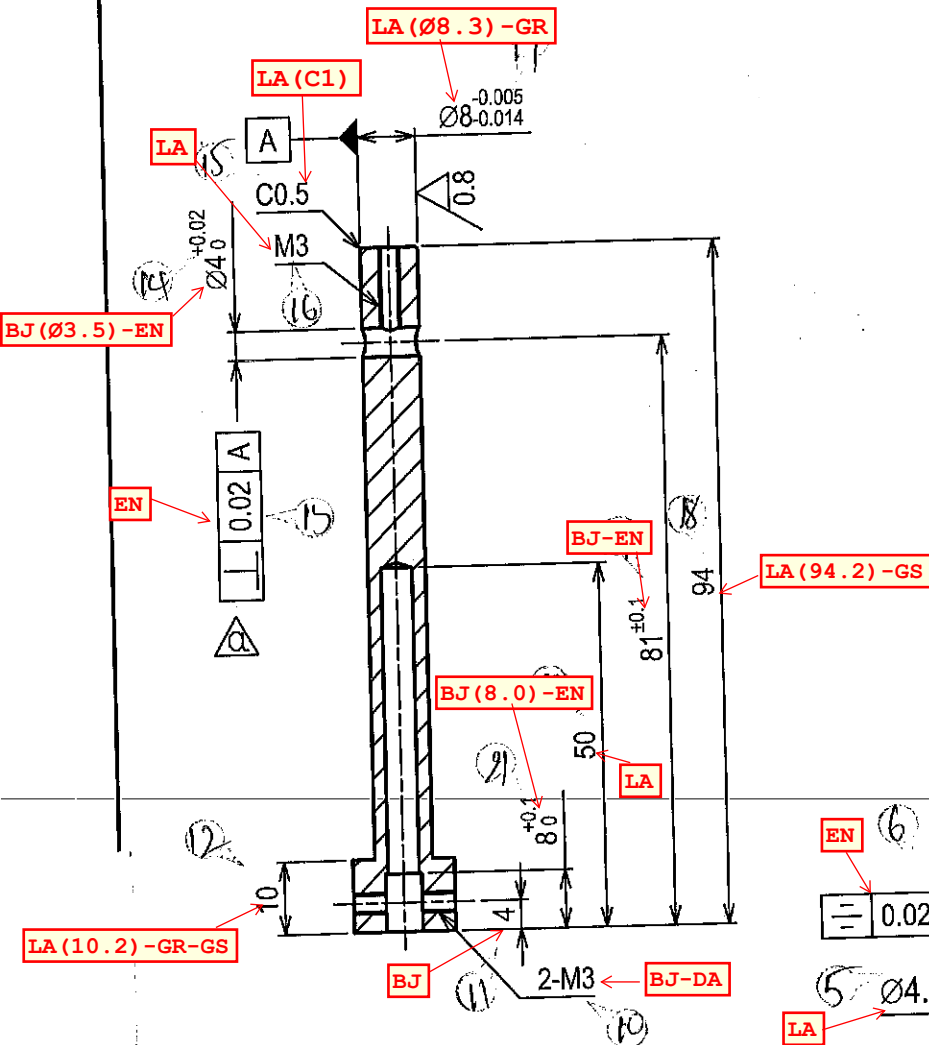
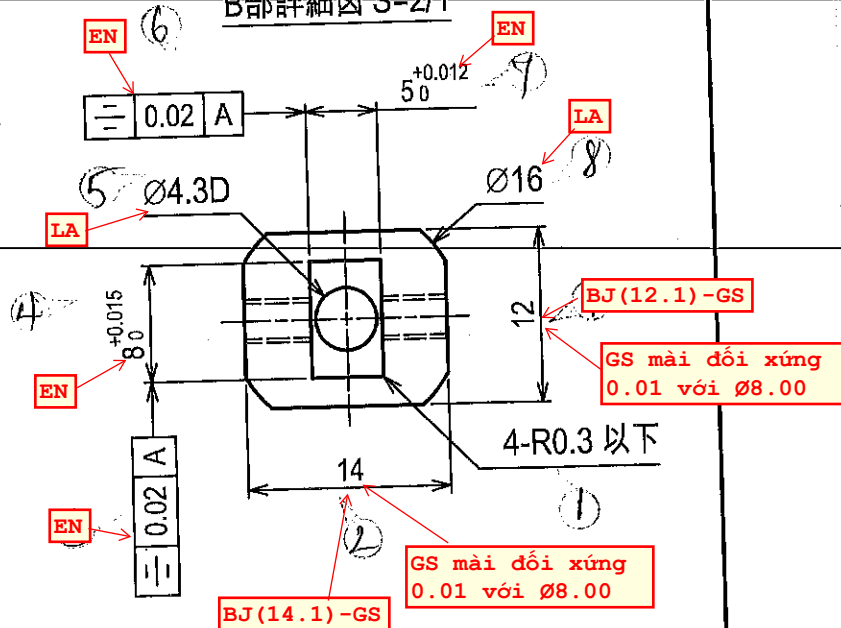


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	DSGND.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE
init.	2013/01/25	図面追加	VNM-12-12-10GA	Nguyen Mau Van	Nguyen Khanh Khoa	Phan Thanh Tung	0.5 ≤ , ≤ 6 ± 0.1
△	2022/10/31	Change the geometry tolerance.	VNM-XLB-2209-016	Quang Pham	Pham Hau Pham	Van Xuan Binh	6 < , ≤ 30 ± 0.2
△							30 < , ≤ 120 ± 0.3
△							120 < , ≤ 400 ± 0.5
							TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED APPLIES JIS B 0405-m, JIS B 0419-k
							FINISH MARKS
							3.2 / (0.8)

指示外 C0.1



B部詳細図 S=2/1



CHKD.	MATERIAL	SCALE	TITLE	PARTS NAME
Gitamoto_Takuya	SKD11	1:1	部品図 PART DRAWING	シャフト SHAFT
DSGND.	SURFACE	SIZE	部品図 部品圖	軸 軸
Nguyen_Khanh_Khoa	QUENCH&TEMPER	A4V	DATE	DWG.No.
DWN.	HRC 58 ~ 62		2013/01/12	S881446
Nguyen_Khanh_Khoa				

MABUCHI MOTOR CO.,LTD.

414 303 0310

φ20 x 104

SNO: **S881446**

SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:

NGƯỜI THIẾT LẬP: **10197**

DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
1.VẬT LIỆU: SKD11 Ø16*100	LA:75 BJ:40 DA:10 HT:40 GR:75 GS:40 EN:120 AF:10 KT